

BẢN SAO

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH VẬT TƯ VÀ XÂY DỰNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	5 - 6
Bảng Cân đối kế toán	7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	9 - 31
Thuyết minh Báo cáo tài chính	



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH VẬT TƯ VÀ XÂY DỰNG

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Kinh doanh Vật tư và Xây dựng trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kinh doanh Vật tư và Xây dựng (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được cổ phần hoá từ Công ty Kinh doanh Vật tư và Xây dựng theo Quyết định số 1693/QĐ-BXD ngày 19/12/2003 của Bộ Xây dựng.

Công ty chuyển đổi mô hình hoạt động sang Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0103003548 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố cấp lần đầu ngày 15/01/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 06 số 0100104919 ngày 06/8/2012.

Tên giao dịch nước ngoài: Material Trading and Construction Joint Stock Company

Trụ sở chính của Công ty tại số 145 Đốc Ngữ, phường Liễu Giai, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Đơn vị trực thuộc:

- Xí nghiệp Bê tông C45 - Công ty Cổ phần Kinh doanh Vật tư và Xây dựng.
Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Ngọc Sơn, Thị trấn Trúc Sơn, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Kinh doanh Vật tư và Xây dựng tại Lào Cai.
Địa chỉ: Phường Phan Bội Châu, Thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị	Ông Vũ Hồ Việt	Chủ tịch
	Ông Lê Quốc Tuấn	Phó Chủ tịch
	Ông Hồ Tường Anh	Thành viên
	Ông Đào Hồng Thanh	Thành viên
	Bà Đinh Thị Huyền Trang	Thành viên

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc	Ông Lê Quốc Tuấn	Giám đốc
	Ông Hồ Tường Anh	Phó Giám đốc
	Ông Đinh Vạn Chính	Phó Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên các khía cạnh trọng yếu không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

Số. 468/2016/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015
của Công ty Cổ phần Kinh doanh Vật tư và Xây dựng

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Kinh doanh Vật tư và Xây dựng

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Kinh doanh Vật tư và Xây dựng, được lập ngày 15 tháng 4 năm 2016, từ trang 05 đến trang 31, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như đã trình bày tại thuyết minh số 5.3, Công ty ghi nhận chi phí phạt thuế vào tài khoản phải thu khác mà chưa ghi nhận vào kết quả kinh doanh với số tiền 9.017.714.454 đồng, do Công ty đang tiến hành đối chiếu với Cơ quan thuế để ra số liệu cụ thể. Đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán, Công ty và cơ quan thuế chưa thống nhất về số liệu này.

Như đã trình bày tại thuyết minh số 5.6, Công ty đang trình bày chi phí lãi vay vào chi phí trả trước ngắn hạn mà không ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm với số tiền 5.904.381.467 đồng, làm lợi nhuận trước thuế của Công ty phản ánh cao hơn với giá trị tương ứng.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề đã nêu trong “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”. Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Phan Thanh Nam
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1009-2015-137-1
Thay mặt và đại diện
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM
Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.
Hà Nội, ngày 15 tháng 4 năm 2016

Lê Thị Thanh Vân
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2723-2015-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		246.784.191.095	243.279.985.652
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	2.324.339.752	1.095.481.621
1. Tiền	111		2.324.339.752	1.095.481.621
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		222.786.473.201	125.064.459.174
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	156.678.653.068	65.658.266.108
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		433.825.084	2.330.276.095
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	73.641.088.137	65.378.713.271
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.4	(7.967.093.088)	(8.302.796.300)
IV. Hàng tồn kho	140		13.774.501.488	116.231.640.197
1. Hàng tồn kho	141	5.5	13.774.501.488	116.231.640.197
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.898.876.654	888.404.660
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.6	6.924.053.171	888.404.660
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		454.581.524	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.7	520.241.959	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		33.842.238.872	40.033.956.827
II. Tài sản cố định	220		7.788.038.629	10.213.858.480
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	7.108.711.622	9.060.645.863
- Nguyên giá	222		31.225.359.281	34.079.685.782
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(24.116.647.659)	(25.019.039.919)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	679.327.007	1.153.212.617
- Nguyên giá	228		1.547.334.000	1.652.095.904
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(868.006.993)	(498.883.287)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	221.480.947
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10	-	221.480.947
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		26.054.200.243	29.598.617.400
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.11	26.054.200.243	29.598.617.400
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		280.626.429.967	283.313.942.479

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		238.286.993.078	242.668.531.168
I- Nợ ngắn hạn	310		238.286.993.078	242.668.531.168
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	4.934.411.669	8.143.069.582
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		24.251.959.924	41.076.981.151
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.7	10.778.395.479	10.370.614.266
4. Phải trả người lao động	314		348.559.502	941.025.329
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	3.590.036.742	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	79.573.441.649	112.744.198.414
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15	114.225.026.768	68.650.017.081
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		585.161.345	742.625.345
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		42.339.436.889	40.645.411.311
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.16	42.339.436.889	40.645.411.311
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		25.000.000.000	25.000.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		25.000.000.000	25.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6.121.740.000	6.121.740.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.049.445.903	9.049.445.903
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.168.250.986	474.225.408
<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	421a		17.499.846	262.601.418
<i>- LNST chưa phân phối kỳ này</i>	421b		2.150.751.140	211.623.990
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		280.626.429.967	283.313.942.479

Hà Nội, ngày 15 tháng 4 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc





Đinh Thị Huyền Trang

Lê Quốc Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

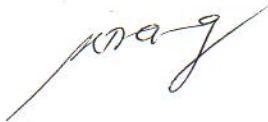
CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.17	158.227.380.510	75.852.258.441
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		158.227.380.510	75.852.258.441
4. Giá vốn hàng bán	11	5.18	132.660.744.298	70.580.695.833
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		25.566.636.212	5.271.562.608
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.19	262.236.140	196.385.999
7. Chi phí tài chính	22	5.20	19.210.672.718	819.667.427
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		19.210.672.718	819.667.427
8. Chi phí bán hàng	25	5.21	636.538.423	1.953.055.372
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.21	3.758.637.310	2.940.450.050
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		2.223.023.901	(245.224.242)
11. Thu nhập khác	31	5.22	1.157.381.172	4.493.924.118
12. Chi phí khác	32	5.22	648.070.906	4.009.564.916
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	5.22	509.310.266	484.359.202
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		2.732.334.167	239.134.960
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.23	581.583.027	27.510.970
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		2.150.751.140	211.623.990
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.24	860	85

Hà Nội, ngày 15 tháng 4 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc


Đinh Thị Huyền Trang

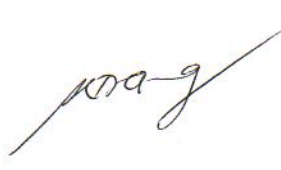
Lê Quốc Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2015	Năm 2014
		VND	VND
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2.732.334.167	239.134.960
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02	1.429.314.685	2.387.364.682
- Các khoản dự phòng	03	(335.703.212)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(502.094.610)	(1.647.533.030)
- Chi phí lãi vay	06	19.210.672.718	819.667.427
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	22.534.523.748	1.798.634.039
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(98.361.134.298)	8.922.761.510
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	102.678.619.656	(17.310.093.041)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(49.699.428.588)	33.568.170.056
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(6.035.648.511)	(789.796.765)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(19.210.672.718)	(819.667.427)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.295.427.778)	(306.462.496)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(49.389.168.489)	25.063.545.876
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(446.500.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.236.363.636	4.459.065.798
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(2.505.582.843)	(16.365.330.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	6.050.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	262.236.140	196.385.999
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	5.043.016.933	(12.156.378.203)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền thu từ đi vay	33	113.433.774.586	43.904.369.987
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(67.858.764.899)	(58.254.186.899)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	45.575.009.687	(14.349.816.912)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	1.228.858.131	(1.442.649.239)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.095.481.621	2.538.130.860
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	2.324.339.752	1.095.481.621

Người lập

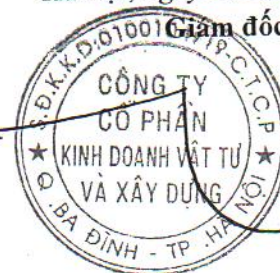
Kế toán trưởng

Đinh Thị Huyền Trang

Lê Quốc Tuấn

Hà Nội, ngày 15 tháng 4 năm 2016



1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kinh doanh Vật tư và Xây dựng (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được cổ phần hoá từ Công ty Kinh doanh Vật tư và Xây dựng theo Quyết định số 1693/QĐ -BXD ngày 19/12/2003 của Bộ Xây dựng.

Công ty chuyển đổi mô hình hoạt động sang Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0103003548 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15/01/2004, đăng ký thay đổi lần 06 ngày 06/8/2012. Vốn điều lệ của Công ty là 25.000.000.000 VND.

Sở hữu vốn:

	Số đã góp	Tỷ lệ
Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội	6.750.000.000	27%
Vốn của Cổ đông khác	18.250.000.000	73%
Tổng	25.000.000.000	100%

Địa chỉ đăng ký: Số 145, Đốc Ngữ, phường Liễu Giai, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Đơn vị trực thuộc:

- Xí nghiệp Bê tông C45 - Công ty Cổ phần Kinh doanh Vật tư và Xây dựng.
Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Ngọc Sơn, Thị trấn Trúc Sơn, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Kinh doanh Vật tư và Xây dựng tại Lào Cai.
Địa chỉ: Phường Phan Bội Châu, Thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai.

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bao gồm:

- Kinh doanh dịch vụ bất động sản: Dịch vụ tư vấn bất động sản; Dịch vụ đấu giá bất động sản; Dịch vụ quảng cáo bất động sản; Dịch vụ quản lý bất động sản; Dịch vụ môi giới bất động sản; Dịch vụ định giá bất động sản; Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản;
- Kinh doanh hóa chất (trừ hóa chất nhà nước cấm); Đầu tư, kinh doanh khách sạn và cho thuê văn phòng; Kiểm định chất lượng các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Gia công, lắp đặt thiết bị trong ngành công nghiệp, thủy lợi, giao thông và dân dụng;
- Thi công xây lắp công trình cảng; Thi công xây lắp trang trí nội, ngoại thất; Thi công xây lắp hệ thống thông tin liên lạc, hệ thống âm thanh ánh sáng, hệ thống điện, điện máy, điện lạnh, hệ thống phòng cháy chữa cháy, hệ thống diệt mối và phòng chống mối mọt, hệ thống cấp thoát nước;
- Buôn bán hàng lương thực, thực phẩm, hàng công nghệ phẩm, hàng nông, lâm, thủy, hải sản, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng điện, điện tử, điện lạnh, hàng gia dụng, hàng thời trang, bông, vải, sợi;
- Lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, quán bar, vũ trường);
- Tư vấn chuyên giao công nghệ trong lĩnh vực xây dựng; Lập dự án đầu tư, tư vấn đấu thầu, khảo sát xây dựng, thí nghiệm, thẩm định dự án đầu tư, thẩm tra thiết kế tổng dự toán, quản lý dự án, giám sát thi công;
- Tư vấn xây dựng (chỉ được hoạt động thiết kế trong lĩnh vực chứng chỉ cho phép);
- Thiết kế công trình cảng; Thiết kế các công trình thủy lợi, cấp thoát nước nông thôn và miền núi; Thiết kế giao thông đường bộ; Thiết kế các công trình cầu, hầm, đường bộ; Thiết kế kết cấu đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp; Thiết kế quy hoạch tổng mặt bằng, kiến trúc, nội ngoại thất đối với công trình xây dựng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (tiếp theo)

- Xuất nhập khẩu sản phẩm, hàng hóa Công ty kinh doanh;
- Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi, buru điện, công trình đường dây và trạm biến thế điện; San lấp mặt bằng, thi công các công trình hạ tầng kỹ thuật; Đầu tư, kinh doanh phát triển nhà, hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp;
- Kinh doanh xe máy, thiết bị dùng trong công nghệ xây dựng, công nghệ bê tông, công nghệ sản xuất vật liệu xây dựng khác;
- Kinh doanh vận tải; và
- Sản xuất và kinh doanh bê tông thương phẩm, bê tông cấu kiện, vật tư và các chủng loại vật liệu xây dựng khác; (đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

Hoạt động chính của Công ty trong năm 2015 là thi công xây lắp các loại công trình dân dụng, công nghiệp và sản xuất bê tông thương phẩm.

1.3 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2015.

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của Thông tư 200 kể từ ngày 01/01/2015. Công ty đã trình bày lại hoặc phân loại lại một số nội dung trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 (được soạn lập dựa trên Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC và Thông tư 244/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính) (chi tiết xem thuyết minh 6.3), do đó các thông tin và số liệu kế toán trình bày trên Báo cáo tài chính được tính toán và trình bày nhất quán.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tiền đang chuyển: Dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và giấy nộp tiền chưa có Giấy báo có.

Các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán).
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.



4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm 2015 (Số năm)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	20 - 25
Máy móc và thiết bị	06 - 08
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 - 04

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Phần mềm kế toán và phần mềm quản lý

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, khấu hao được thể hiện theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích nhưng không quá 03 năm (với công cụ dụng cụ xuất dùng).

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Nguyên tắc ghi nhận vay

Bao gồm các khoản tiền vay không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là các khoản thu trước từ cho thuê văn phòng cho nhiều kỳ. Khoản thu từ cho thuê văn phòng được phân bổ theo đúng kỳ trong năm tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong năm kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Đối với hoạt động sản xuất và thương mại

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với hoạt động cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22% trên thu nhập chịu thuế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản cho vay và các công cụ tài chính phái sinh.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là Công ty mẹ, các doanh nghiệp, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Tiền mặt	677.223.351	571.130.086
Tiền gửi ngân hàng	1.647.116.401	524.351.535
Tổng	2.324.339.752	1.095.481.621

5.2 Phải thu ngắn hạn khách hàng

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	156.678.653.068	65.658.266.108
Công ty CP Đầu tư Sông Đà - Việt Đức	96.487.141.818	-
Phải thu khách hàng ngắn hạn khác	60.191.511.250	65.658.266.108
Tổng	156.678.653.068	65.658.266.108

5.3 Phải thu ngắn hạn khác

Đơn vị tính: VND

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	73.641.088.137	-	65.378.713.271	-
Ký cược, ký quỹ	149.983.500	-	-	-
Tạm ứng	409.170.892	-	446.806.099	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng và Thiết bị Công nghiệp	6.677.548.000	-	6.274.875.000	-
Phải thu các đội xây dựng (i)	49.320.215.665	-	58.115.892.764	-
Phạt thuế	9.017.714.454	-	-	-
Phải thu khác	8.066.455.626	-	541.139.408	-
Tổng	73.641.088.137	-	65.378.713.271	-

(i): Là các khoản phải thu các đội xây dựng thuộc Công ty trên cơ sở các hợp đồng khoán giữa Công ty và các đội xây dựng.

5.4 Nợ xấu

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	7.967.093.088	-	8.302.796.300	-
<i>Trong đó:</i>				
	Quá hạn 1-30 ngày	Quá hạn 31-60 ngày	Quá hạn 61-90 ngày	Quá hạn trên 90 ngày
Công ty Cơ khí-Điện-Điện tử tàu thủy	-	-	-	3.016.609.266
Xí nghiệp Bê tông Công trình Xây dựng số 1 Nghệ an	-	-	-	1.082.500.815
Các khoản khác	-	-	-	3.867.983.007

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH VẬT TƯ VÀ XÂY DỰNG

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU B 09 - DN

5.5 Hàng tồn kho*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.232.794.084	-	604.578.352	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
Chi phí SX KDDD	11.371.593.778	-	115.627.061.845	-
Thành phẩm	567.915.026	-	-	-
Hàng hóa	602.198.600	-	-	-
Tổng	13.774.501.488	-	116.231.640.197	-

5.6 Chi phí trả trước ngắn và dài hạn

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn	6.924.053.171	888.404.660
Chi phí tài chính	5.904.381.467	-
Chi phí cho các công trình	976.641.674	888.404.660
Các khoản khác	43.030.030	-
Tổng	6.924.053.171	888.404.660

5.7 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước*Đơn vị tính: VND*

	01/01/2015	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/12/2015
	Phải nộp	10.370.614.266	16.740.135.793	16.332.354.580
Thuế giá trị gia tăng	8.026.775.717	6.304.366.850	14.331.142.567	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.029.399.623	581.583.027	1.295.427.778	315.554.872
Thuế thu nhập cá nhân	190.217.659	116.047.520	65.680.635	240.584.544
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	541.936.000	690.462.000	640.103.600	592.294.400
Thuế khác	-	9.047.676.396	-	9.047.676.396
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	582.285.267	-	-	582.285.267
Phải thu	-	-	520.241.959	520.241.959
Thuế giá trị gia tăng	-	-	520.241.959	520.241.959

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH VẬT TƯ VÀ XÂY DỰNG
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃ B 09 - DN

5.8 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2015	5.423.136.904	12.519.458.618	16.137.090.260	34.079.685.782
Tăng trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	2.854.326.501	-	2.854.326.501
Thanh lý, nhượng bán	-	2.854.326.501	-	2.854.326.501
Số dư tại 31/12/2015	5.423.136.904	9.665.132.117	16.137.090.260	31.225.359.281
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2015	2.508.064.300	10.539.821.957	11.971.153.662	25.019.039.919
Tăng trong năm	215.892.724	390.234.265	792.241.016	1.398.368.005
Khấu hao trong năm	215.892.724	390.234.265	792.241.016	1.398.368.005
Giảm trong năm	-	2.300.760.265	-	2.300.760.265
Thanh lý, nhượng bán	-	1.857.821.335	-	1.857.821.335
Giảm khác	-	442.938.930	-	442.938.930
Số dư tại 31/12/2015	2.723.957.024	8.629.295.957	12.763.394.678	24.116.647.659
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2015	2.915.072.604	1.979.636.661	4.165.936.598	9.060.645.863
Tại 31/12/2015	2.699.179.880	1.035.836.160	3.373.695.582	7.108.711.622

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 3.400.381.659 đồng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 16.207.888.450 đồng.

5.9 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2015	1.547.334.000	104.761.904	1.652.095.904
Giảm trong năm	-	104.761.904	104.761.904
Giảm khác	-	104.761.904	104.761.904
Số dư tại 31/12/2015	<u>1.547.334.000</u>	<u>-</u>	<u>1.547.334.000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2015	394.121.383	104.761.904	498.883.287
Tăng trong năm	473.885.610	-	473.885.610
Khấu hao trong năm	30.946.680	-	30.946.680
Tăng khác	442.938.930	-	442.938.930
Giảm trong năm	-	104.761.904	104.761.904
Giảm khác	-	104.761.904	104.761.904
Số dư tại 31/12/2015	<u>868.006.993</u>	<u>-</u>	<u>868.006.993</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2015	<u>1.153.212.617</u>	<u>-</u>	<u>1.153.212.617</u>
Tại 31/12/2015	<u>679.327.007</u>	<u>-</u>	<u>679.327.007</u>

5.10 Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	221.480.947
Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	221.480.947
Tổng	<u>-</u>	<u>221.480.947</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH VẬT TƯ VÀ XÂY DỰNG
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

MÃUB 09 - DN

5.11 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đơn vị tính: VND

Đối tượng đầu tư	31/12/2015		01/01/2015	
	Tỷ lệ			
	Vốn nắm giữ (%)	Quyền biểu quyết (%)	Số lượng	Số lượng
			Giá gốc	Giá gốc
			Giá hợp lý	Giá hợp lý Dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác			26.054.200.243	29.598.617.400
Cty Cổ phần Xây dựng và Thiết bị Công nghiệp CIE1			483.321.000	483.321.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng và Thiết bị Công nghiệp CIE			1.291.870.000	1.291.870.000
Đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển nhà CIE-CMC-Vinaconex E&C thông qua CIE			276.830.000	276.830.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam			258.523.843	246.531.000
Dự án đầu tư xây dựng Tòa nhà N01-T3 - Khu đoàn ngoại giao tại Hà Nội			13.428.325.400	10.934.735.400
Góp vốn vào CCV			6.690.000.000	12.740.000.000
Công ty CP Kinh doanh Vật tư & XD số 1			3.625.330.000	3.625.330.000
Cộng			26.054.200.243	29.598.617.400

5.12 Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	4.934.411.669	4.934.411.669	8.143.069.582	8.143.069.582
Công ty CP Đầu tư TM và DV Tổng hợp Minh Quang	646.380.000	646.380.000	-	-
Cty TNHH Tmai Sông Hồng	912.546.431	912.546.431	942.546.431	942.546.431
Cty CP Silkroad Hà Nội	584.350.000	584.350.000	155.100.000	155.100.000
CT TNHH CN & VL Chuyên dụng SPEMAT	629.040.000	629.040.000	629.040.000	629.040.000
Phải trả người bán ngắn hạn khác	2.162.095.238	2.162.095.238	6.416.383.151	6.416.383.151
Tổng	4.934.411.669	4.934.411.669	8.143.069.582	8.143.069.582

5.13 Chi phí phải trả

Năm 2015
VND

Chi phí lãi vay phải trả	3.590.036.742
Tổng	3.590.036.742

5.14 Phải trả khác

31/12/2015
VND

01/01/2015
VND

Ngắn hạn	79.573.441.649	112.744.198.414
Kinh phí công đoàn	577.196.664	668.145.246
Bảo hiểm xã hội	906.254.569	666.488.583
Bảo hiểm y tế	13.499.003	15.624.382
Bảo hiểm thất nghiệp	5.999.550	6.815.130
Phải trả phải nộp ngắn hạn khác	78.070.491.863	111.387.125.073
<i>Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội</i>	<i>1.000.879.775</i>	<i>974.262.149</i>
<i>Các đối tượng góp vốn mua căn hộ tại tòa nhà 164 Khuất Duy Tiên</i>	<i>7.924.537.886</i>	<i>16.178.709.700</i>
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Sông Đà Việt Úc</i>	<i>14.750.000.000</i>	<i>9.750.000.000</i>
<i>Các cá nhân góp vốn dự án Ngoại giao đoàn</i>	<i>14.500.000.000</i>	<i>14.500.000.000</i>
<i>Phải trả các đội xây dựng(*)</i>	<i>39.581.291.781</i>	<i>69.666.277.851</i>
<i>Phải trả phải nộp ngắn hạn khác</i>	<i>313.782.421</i>	<i>317.875.373</i>
Tổng	79.573.441.649	112.744.198.414

(*): Là các khoản phải trả các đội xây dựng thuộc Công ty trên cơ sở các hợp đồng khoán giữa Công ty và các đội xây dựng.

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH VẬT TƯ VÀ XÂY DỰNG
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.15 Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	31/12/2015		Phát sinh trong năm			01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn	114.225.026.768	114.225.026.768	113.433.774.586	67.858.764.899	68.650.017.081	68.650.017.081	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Hà Nội	37.565.074.861	37.565.074.861	50.705.972.679	46.811.295.192	33.670.397.374	33.670.397.374	
Ngân hàng Thương mại cổ phần Công thương Việt Nam	-	-	-	8.457.819.707	8.457.819.707	8.457.819.707	
- CN Nam Thăng Long	-	-	-	-	-	-	
Vay ngắn hạn các đối tượng khác	31.841.092.207	31.841.092.207	22.541.092.207	-	9.300.000.000	9.300.000.000	
Vay các cá nhân	44.818.859.700	44.818.859.700	40.186.709.700	12.589.650.000	17.221.800.000	17.221.800.000	
Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-	
Tổng	114.225.026.768	114.225.026.768	113.433.774.586	67.858.764.899	68.650.017.081	68.650.017.081	

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH VẬT TƯ VÀ XÂY DỰNG
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU B 09 - DN

5.16 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2014	25.000.000.000	6.121.740.000	8.133.872.439	915.573.464	262.601.418	40.433.787.321
Lãi	-	-	-	-	211.623.990	211.623.990
Số dư tại 31/12/2014	25.000.000.000	6.121.740.000	8.133.872.439	915.573.464	474.225.408	40.645.411.311
Số dư tại 01/01/2015	25.000.000.000	6.121.740.000	9.049.445.903	-	474.225.408	40.645.411.311
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	2.150.751.140	2.150.751.140
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(456.725.562)	(456.725.562)
Số dư tại 31/12/2015	25.000.000.000	6.121.740.000	9.049.445.903	-	2.168.250.986	42.339.436.889

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH VẬT TƯ VÀ XÂY DỰNG

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.16 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội	6.750.000.000	6.750.000.000
Vốn của Cổ đông khác	18.250.000.000	18.250.000.000
Tổng	25.000.000.000	25.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu năm	25.000.000.000	25.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp tại cuối năm	25.000.000.000	25.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

5.17 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	30.317.402.447	17.558.891.337
Doanh thu Hợp đồng xây dựng	127.909.978.063	58.293.367.104
Tổng	158.227.380.510	75.852.258.441

5.18 Giá vốn hàng bán

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.430.251.941	14.039.009.429
Giá vốn hoạt động xây lắp	108.230.492.357	56.541.686.404
Tổng	132.660.744.298	70.580.695.833

5.19 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.269.551	196.385.999
Cổ tức, lợi nhuận được chia	250.966.589	-
Tổng	262.236.140	196.385.999

5.20 Chi phí tài chính

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền vay	19.210.672.718	819.667.427
Tổng	19.210.672.718	819.667.427

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.21 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí bán hàng	636.538.423	1.953.055.372
Chi phí nhân viên	109.031.704	518.418.980
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	20.078.646	214.488.511
Chi phí khấu hao TSCĐ	481.782.358	920.958.246
Chi phí dịch vụ mua ngoài	148.500	265.928.515
Chi phí bằng tiền khác	25.497.215	33.261.120
Chi phí quản lý	3.758.637.310	2.940.450.050
Chi phí nhân viên quản lý	1.793.117.200	1.447.005.275
Chi phí vật liệu quản lý	148.116.871	99.148.214
Chi phí đồ dùng văn phòng	67.480.946	29.616.125
Chi phí khấu hao TSCĐ	219.953.184	282.728.719
Thuế phí và lệ phí	-	2.441.423
Chi phí dự phòng	-	90.115.950
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.168.044.239	415.567.063
Chi phí bằng tiền khác	361.924.870	573.827.281
Tổng	4.395.175.733	4.893.505.422

5.22 Thu nhập khác, Chi phí khác

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Thu nhập khác		
Thanh lý tài sản	1.236.363.636	4.459.065.798
Giá trị còn lại thanh lý tài sản	(996.505.166)	-
Thu nhập khác	917.522.702	34.858.320
Tổng	1.157.381.172	4.493.924.118
Chi phí khác		
Giá trị còn lại thanh lý tài sản	-	3.007.918.767
Chênh lệch phải nộp cho cơ quan Bảo hiểm	18.398.727	109.927.664
Lương nhân công gián tiếp	-	408.605.599
Chi phí khác	629.672.179	483.112.886
Tổng	648.070.906	4.009.564.916
Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)	509.310.266	484.359.202



5.23 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	581.583.027	27.510.970
Tổng	581.583.027	27.510.970

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.24 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2015	Năm 2014
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	2.150.751.140	211.623.990
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	2.150.751.140	211.623.990
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu)	2.500.000	2.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	860	85

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các giao dịch với Nhân sự chủ chốt và Cổ đông

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Hội đồng Quản trị	517.892.086	484.563.500
Tổng	517.892.086	484.563.500

Số dư với các bên liên quan

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Các khoản phải thu		
Công ty Cổ phần Xây dựng số 1	1.059.921.593	1.059.921.593
Công ty Cổ phần Xây dựng số 4	1.111.995.191	1.369.109.191
Công ty Cổ phần Xây dựng 34	91.685.000	91.685.000
Công ty Cổ phần Bạch Đằng	532.204.084	532.204.084
Công ty Cổ phần Xây dựng Quốc tế	76.365.695	26.365.695
Công ty Đầu tư Phát triển Kỹ thuật Xây dựng	972.544.456	972.544.456
Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới Xây lắp	2.490.292.440	139.259.560
Công ty Cổ phần Xây dựng Bảo tàng HCM	72.546.093	118.079.333
Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước và Xây dựng	447.903.672	465.027.812
Công ty Cổ phần Xây dựng K2	-	190.000.000
Công ty Cổ phần Lắp máy điện nước 2	-	100.000.000
Tổng	6.855.458.224	5.064.196.724

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.13 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.324.339.752	1.095.481.621
Phải thu khách hàng và phải thu khác	214.385.555.029	114.431.386.779
Đầu tư ngắn hạn	-	-
Đầu tư dài hạn	26.054.200.243	29.598.617.400
Tổng	242.764.095.024	145.125.485.800
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	114.225.026.768	68.650.017.081
Phải trả người bán và phải trả khác	84.507.853.318	120.887.267.996
Chi phí phải trả	3.590.036.742	-
Tổng	202.322.916.828	189.537.285.077

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Trong năm, Công ty không thực hiện giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty không chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp)

	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
31/12/2015	VND	VND	VND
Các khoản vay	114.225.026.768	-	114.225.026.768
Phải trả người bán và phải trả khác	84.507.853.318	-	84.507.853.318
Chi phí phải trả	3.590.036.742		3.590.036.742
01/01/2015	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Các khoản vay	68.650.017.081	-	68.650.017.081
Phải trả người bán và phải trả khác	120.887.267.996	-	120.887.267.996
Chi phí phải trả	-	-	-

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
31/12/2015	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.324.339.752	-	2.324.339.752
Phải thu khách hàng và phải thu khác	214.385.555.029	-	214.385.555.029
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-
01/01/2015	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.095.481.621	-	1.095.481.621
Phải thu khách hàng và phải thu khác	114.431.386.779	-	114.431.386.779
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH VẬT TƯ VÀ XÂY DỰNG

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

6.3 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty đã được kiểm toán.


Tại ngày 01/01/2015, Công ty đã trình bày lại hoặc phân loại lại một số nội dung trên Báo cáo tài chính nêu trên cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT/BTC để thông tin trên Báo cáo tài chính được tính toán và trình bày nhất quán, cụ thể:

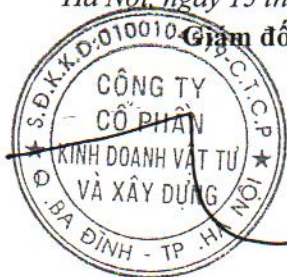
Chỉ tiêu	Số dư tại	Số dư tại	Chênh lệch
	01/01/2015	31/12/2014	
	VND	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khác	65.378.713.271	64.931.907.172	446.806.099
Tài sản ngắn hạn khác	-	446.806.099	(446.806.099)
Cộng thay đổi Tài sản			-
Quỹ đầu tư phát triển	9.049.445.903	8.133.872.439	915.573.464
Quỹ Dự phòng tài chính	-	915.573.464	(915.573.464)
Cộng thay đổi Nguồn vốn			-

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 15 tháng 4 năm 2016





Giám đốc

CHỨNG THỰC BẢN SẴG ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH.
 Đinh Thị Huyền Trang
 Số chứng thực: 2...0...0...3...4... Quyền số: ...1...SCT/BS

Lê Quốc Tuấn

23-11-2016



PHÓ TRƯỞNG PHÒNG TƯ PHÁP
Lê Thị Thu Hà